

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ
HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN HK 1, NH 2023-2024**

I. Kết quả khảo sát

1.1. Về môn học lý thuyết

Bảng 1. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát môn lý thuyết (toàn trường)

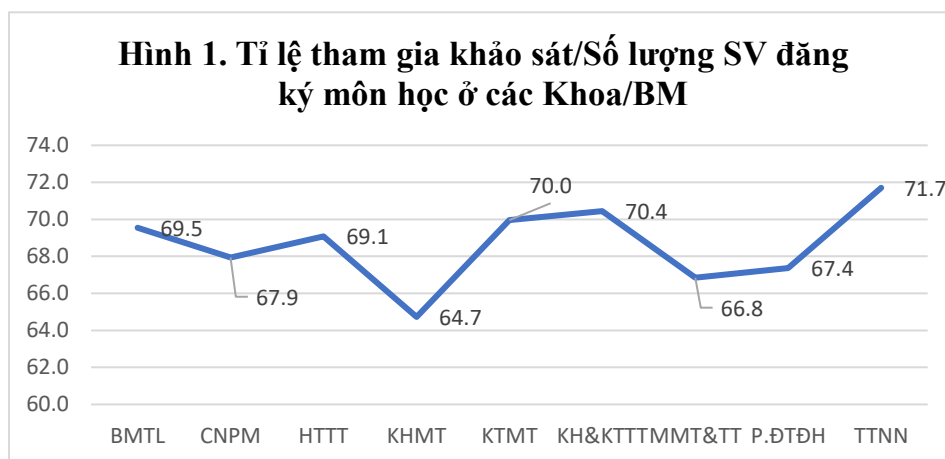
| Khoa/Đơn vị | Số lượng lớp | | Số lượng Giảng viên | | Số lượng Sinh viên | | |
|------------------|--------------|------------------|---------------------|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ (%) |
| BMTL | 64 | 64 | 18 | 18 | 3901 | 2713 | 69.5 |
| CNPM | 54 | 54 | 18 | 18 | 2751 | 1869 | 67.9 |
| HTTT | 122 | 122 | 37 | 37 | 6159 | 4255 | 69.1 |
| KHMT | 93 | 93 | 35 | 35 | 5106 | 3305 | 64.7 |
| KTMT | 64 | 64 | 27 | 27 | 3349 | 2343 | 70.0 |
| KH&KTTT | 51 | 51 | 21 | 21 | 2646 | 1864 | 70.4 |
| MMT&TTDL | 108 | 108 | 31 | 31 | 5293 | 3538 | 66.8 |
| P.ĐTĐH | 73 | 73 | 47 | 47 | 7055 | 4753 | 67.4 |
| TTNN | 51 | 51 | 11 | 11 | 1343 | 963 | 71.7 |
| Tổng cộng | 680 | 680 | 245 | 245 | 37.603 | 25.603 | 68.6 |

- Khảo sát 100% lớp học được mở trong HK1/NH2023-2024;
- Tỉ lệ SV tham gia khảo sát ở môn học lý thuyết là 68.6% (Bảng 1)
- SV thuộc chương trình CLC tham gia khảo sát môn lý thuyết đạt tỉ lệ 64.3% (Bảng 2)

Bảng 2. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát môn lý thuyết (CLC)

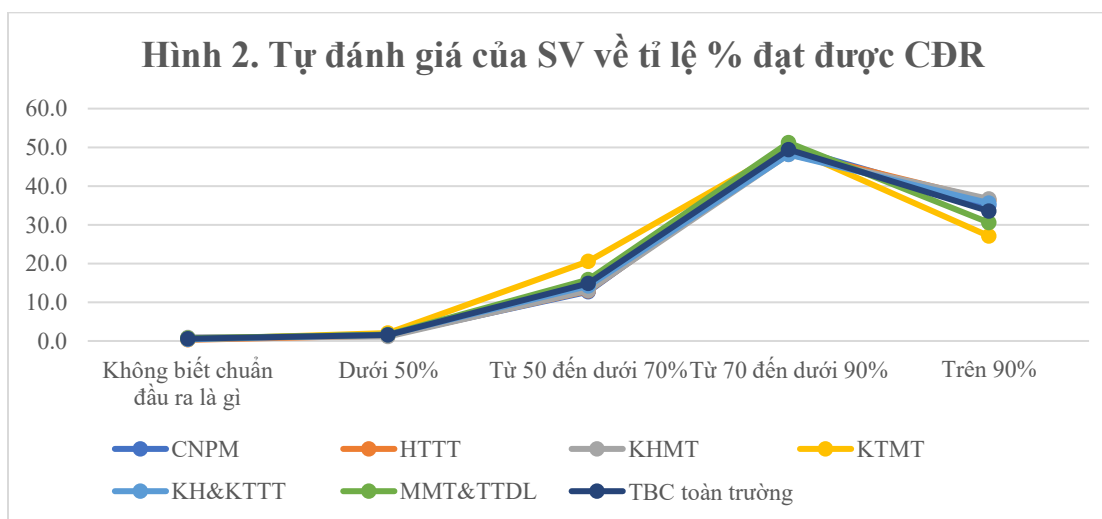
| Đơn vị quản lý | Số lượng môn học | | Số lượng lớp | | Số lượng Sinh viên | | |
|----------------|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|------------------|-----------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ (%) |
| BMTL | 2 | 2 | 2 | 2 | 61 | 37 | 60.7 |
| CNPM | 17 | 17 | 29 | 29 | 1131 | 733 | 64.8 |
| HTTT | 22 | 22 | 36 | 36 | 1580 | 981 | 62.1 |
| KHMT | 13 | 13 | 20 | 20 | 933 | 522 | 55.9 |
| KTMT | 9 | 9 | 13 | 13 | 350 | 250 | 71.4 |

| Đơn vị quản lý | Số lượng môn học | | Số lượng lớp | | Số lượng Sinh viên | | |
|------------------|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ (%) |
| KH&KTTT | 10 | 10 | 26 | 26 | 1229 | 872 | 71.0 |
| MMT&TTDL | 23 | 23 | 43 | 43 | 1650 | 1035 | 62.7 |
| P.ĐTĐH | 3 | 3 | 5 | 5 | 151 | 99 | 65.6 |
| Tổng cộng | 99 | 99 | 174 | 174 | 7085 | 4529 | 64.3 |



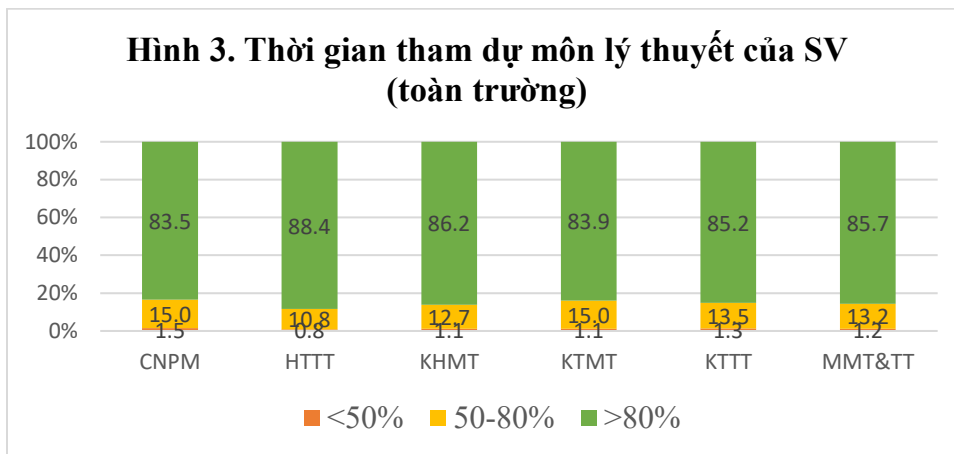
Hình 1 cho thấy:

- Các môn học thuộc quản lý của Trung tâm ngoại ngữ có tỉ lệ phản hồi cao nhất (71.7%); theo sau đó là Khoa Khoa học và kỹ thuật thông tin (KH&KTTT) và Khoa Kỹ thuật Máy tính (KTMT), tỉ lệ lần lượt là 70.4% và 70%.
- Các Khoa/BM còn lại cũng có tỉ lệ phản hồi ở mức khá (từ 66.8-69.5%) và không có sự chênh lệch quá lớn.

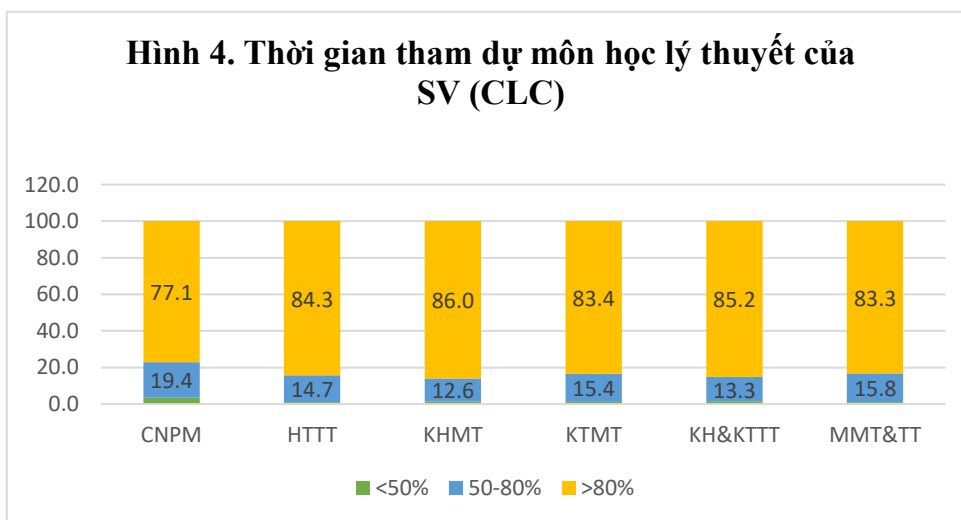


- Hình 2 cho thấy có tổng 3.5% SV chưa biết về chuẩn đầu ra ở các Khoa (HK2/NH2022-2023: 3.7%).

- Tỷ lệ SV đánh giá đạt từ 70% đến > 90% chuẩn đầu ra là khá cao, tỷ lệ trung bình đạt 83% (HK2/NH2023-2023: 80.5%); trong đó cao nhất là Khoa HTTT và Khoa CNPM, tỷ lệ lần lượt là 85.3% và 85.1% (cao hơn HK2/NH2022-2023: CNPM: tỷ lệ 84.2%, HTTT tỷ lệ 83.6%)
- Không có sự chênh lệch đáng kể về mức độ SV tự đánh giá đạt được CDR ở các Khoa.



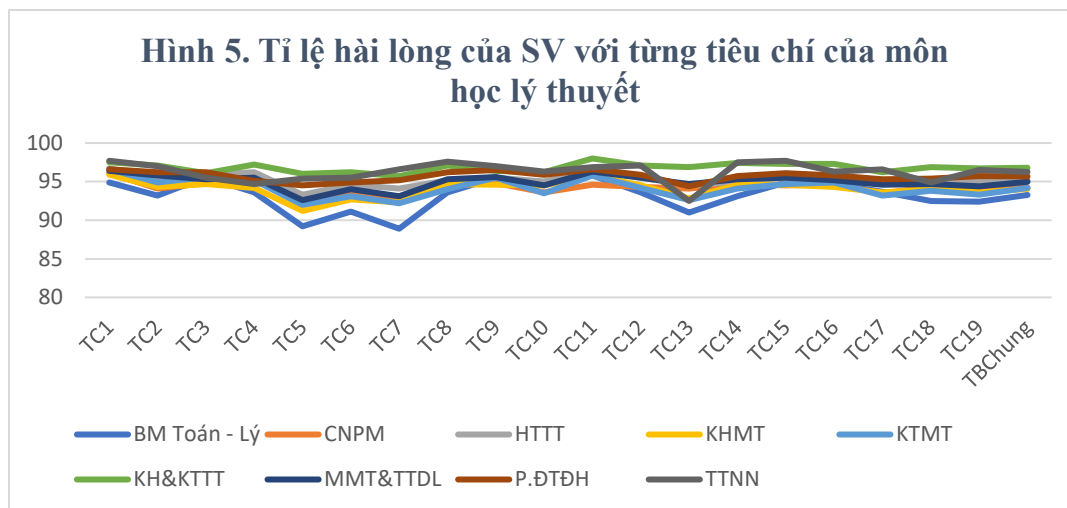
- Tỷ lệ tham gia lớp học cao nhất là SV của Khoa HTTT, tỷ lệ 88.4% (HK2/NH2022-2023: tỷ lệ 86.2%) và Khoa KH&KTTT (tỷ lệ 85.2%); thấp nhất là Khoa KTMT (tỷ lệ 79.6%)
- Tỷ lệ tham gia lớp học < 50% đã có sự cải thiện, còn khoảng 7.1% (giảm so với học kỳ trước: 11% ở tất cả các Khoa).
- Chương trình CLC, tỷ lệ trung bình SV tham dự lớp học > 80% đạt tỷ lệ 83.2%, cao nhất là Khoa KHMT (86%) và thấp nhất là Khoa CNPM (77.1%).



Bảng 3. Tỷ lệ hài lòng (%) cho các tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy môn lý thuyết do các đơn vị quản lý
(1- Hoàn toàn không tốt/ Không hài lòng; 2- Chưa tốt/ Chưa hài lòng; 3- Tốt/ Hài lòng; 4- Rất tốt/ Rất hài lòng)

| TT | Nội dung | Toàn trường | | Chương trình CLC | | BM Toán - Lý | | CNPM | | HTTT | | KHMT | | KTMT | | KH&KTTT | | MMT&TT DL | | P.ĐTDH | | TTNN | |
|----|---|-------------|------|------------------|------|--------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------|------|--------|------|------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| 1 | Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi học đầu tiên | 23.9 | 72.5 | 23.4 | 73.6 | 22.8 | 72.1 | 26.4 | 69.7 | 22.5 | 74.2 | 24.4 | 71.5 | 26.2 | 70.4 | 21.6 | 75.9 | 26 | 70.4 | 22.4 | 74.2 | 24.6 | 73.1 |
| 2 | Nội dung môn học được Giảng viên truyền tải chuẩn xác, cập nhật và có liên hệ thực tiễn | 25.8 | 69.5 | 26.4 | 68.4 | 25.5 | 67.7 | 27.4 | 66.7 | 23.2 | 72.4 | 27.6 | 66.7 | 28.3 | 66.6 | 24.2 | 72.9 | 28.4 | 67.4 | 24.2 | 72 | 25.1 | 71.9 |
| 3 | Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập | 25.7 | 69.8 | 25.1 | 68.4 | 23.5 | 72.1 | 26.9 | 67.9 | 24 | 71.9 | 27.3 | 67.4 | 28.4 | 67.2 | 24.6 | 71.5 | 28.6 | 66.7 | 24.3 | 71.9 | 24.9 | 70.6 |
| 4 | Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle | 25 | 70.2 | 23.8 | 69.7 | 24.6 | 69 | 27.2 | 68.1 | 22.4 | 73.8 | 25.3 | 68.9 | 26.4 | 68.8 | 23.6 | 73.6 | 27.8 | 67.7 | 24.4 | 70.7 | 26 | 68.7 |
| 5 | Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức | 26 | 66.8 | 22.9 | 68 | 24.3 | 64.9 | 26.8 | 65.2 | 23.9 | 69.4 | 27.7 | 63.5 | 28.3 | 63.7 | 24.1 | 71.9 | 29.1 | 63.5 | 25.1 | 69.4 | 24.6 | 70.8 |
| 6 | Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị các phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời | 26.5 | 67.4 | 25.1 | 67.6 | 26 | 65.1 | 28 | 65.5 | 24.1 | 70.5 | 27.8 | 64.9 | 29.2 | 63.9 | 24.4 | 71.8 | 29.3 | 64.7 | 25.1 | 69.8 | 25.7 | 69.8 |
| 7 | Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt | 24.3 | 69 | 20.8 | 70.6 | 23.9 | 64.9 | 26.4 | 66.3 | 22.3 | 71.8 | 25.8 | 66.5 | 26 | 66.2 | 22.5 | 73.2 | 28.2 | 64.9 | 22.1 | 73.1 | 22.2 | 74.4 |
| 8 | Giảng viên tận tâm, nhiệt tình | 22.6 | 72.6 | 25.5 | 68 | 20.6 | 73 | 25 | 69.5 | 21.6 | 73.6 | 24.1 | 70.6 | 24.8 | 69.2 | 21.2 | 75.9 | 25.1 | 70.2 | 21.1 | 75.1 | 18.3 | 79.3 |
| 9 | Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp | 22.6 | 73 | 22.1 | 72.7 | 20.8 | 74.7 | 25.4 | 69.4 | 21.3 | 74.2 | 22.7 | 71.9 | 25.7 | 69.8 | 22.6 | 73.8 | 25.2 | 70.4 | 21.2 | 75.3 | 18.4 | 78.6 |

| TT | Nội dung | Toàn trường | | Chương trình CLC | | BM Toán - Lý | | CNPM | | HTTT | | KHMT | | KTMT | | KH&KTTT | | MMT&TT DL | | P.ĐTĐH | | TTNN | |
|----|---|-------------|------|------------------|------|--------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------|------|--------|------|------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| 10 | Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả | 23.5 | 71.4 | 23.8 | 70.1 | 21.3 | 73.4 | 26.4 | 67.2 | 22.2 | 72.8 | 25.6 | 68.9 | 25.3 | 68.2 | 22.2 | 74 | 25.4 | 69.1 | 22.3 | 73.6 | 19.5 | 76.8 |
| 11 | Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học | 23.7 | 72.6 | 24.7 | 69.2 | 21.9 | 73.9 | 25.9 | 68.7 | 22 | 74.5 | 25.7 | 70.1 | 26 | 69.8 | 21.5 | 76.5 | 26.8 | 69.5 | 22.1 | 74.5 | 20.2 | 76.7 |
| 12 | Giảng viên sử dụng phương tiện dạy học hợp lý, hiệu quả | 24.6 | 70.6 | 23.4 | 69.6 | 22.9 | 70.7 | 26.3 | 68 | 22.8 | 72.7 | 25.8 | 68.7 | 26.2 | 68 | 22.4 | 74.7 | 27.6 | 67.9 | 23.9 | 72 | 21.5 | 75.6 |
| 13 | Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học | 25.6 | 68.3 | 29 | 65.4 | 26.1 | 64.9 | 26.2 | 67.9 | 22.7 | 71.8 | 26.5 | 66.3 | 28 | 64.6 | 24.1 | 72.8 | 28.4 | 66.3 | 24.6 | 69.8 | 24.2 | 68.3 |
| 14 | Giảng viên sử dụng nhiều hình thức đánh giá để ghi nhận kết quả học tập của người học | 25.4 | 69.7 | 26.8 | 66.3 | 24.9 | 68.2 | 27.5 | 67.2 | 23.1 | 71.9 | 26.5 | 68.1 | 28.4 | 65.7 | 23.7 | 73.7 | 28.5 | 66.8 | 23.6 | 72.1 | 22 | 75.5 |
| 15 | Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học | 26 | 69.5 | 23.8 | 67.1 | 24 | 70.9 | 28.7 | 65.8 | 23.7 | 71.8 | 27.4 | 67.2 | 28.5 | 66.2 | 23.2 | 74.1 | 30.1 | 65.4 | 24.5 | 71.6 | 24.6 | 73.1 |
| 16 | Kết quả kiểm tra - đánh giá phản ánh đúng và khách quan năng lực của của Anh/Chị | 26.7 | 68.6 | 27.3 | 66.7 | 24.9 | 69.8 | 28.2 | 66.4 | 24.7 | 70.6 | 27.8 | 66.5 | 29.4 | 65.5 | 25.3 | 72 | 30.2 | 65 | 25.2 | 70.6 | 25.4 | 70.9 |
| 17 | Kết quả học tập được công bố kịp thời giúp Sinh viên điều chỉnh hoạt động học tập | 25.6 | 69 | 28.1 | 65.8 | 23.1 | 70.6 | 27.5 | 66 | 23.7 | 71.1 | 27 | 66.6 | 28.3 | 64.9 | 24 | 72.2 | 29.1 | 65.5 | 24.1 | 71.2 | 22.7 | 73.9 |
| 18 | Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra | 26.9 | 67.7 | 28.6 | 64.5 | 24.7 | 67.8 | 27.4 | 66.9 | 24.3 | 70.9 | 28.2 | 65.8 | 30.1 | 63.7 | 25.3 | 71.6 | 30.5 | 64.2 | 25.5 | 69.9 | 27.6 | 67.3 |
| 19 | Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học | 25.1 | 69.5 | 25.5 | 66.3 | 24.8 | 67.6 | 26.2 | 67.8 | 23.4 | 71.7 | 26.6 | 67 | 27.1 | 66.2 | 21.8 | 74.9 | 29 | 65.4 | 23.3 | 72.4 | 24.1 | 72.4 |



- Tất cả các tiêu chí đối với môn học lý thuyết đều được đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng (gọi chung là hài lòng), tỷ lệ hài lòng trung bình đạt 94.9%, tăng nhẹ so với học kỳ liền trước (94.5%).
- Hầu hết các tiêu chí được đánh giá hài lòng ở mức cao, từ 91% 95.8%
- Có hai tiêu chí về Phương pháp giảng dạy của giảng viên (TC5) và Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt (TC7) có tỷ lệ hài lòng thấp hơn so với các tiêu chí còn lại, nhưng vẫn ở mức cao (tỷ lệ 89.2% và 88.8%)
- Tỷ lệ trung bình *không hài lòng* của SV đối với các môn học lý thuyết đạt 5.1% (HK2/NH2022-2023: 5.5%).

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV môn lý thuyết

| Nội dung | Toàn trường | | | | Chương trình CLC | | | |
|-------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Điểm trung bình thấp nhất (2.5) | Điểm trung bình < 3.0 | Điểm trung bình từ 3.0 đến 4.0 | Điểm trung bình cao nhất (4) | Điểm trung bình thấp nhất (2.8) | Điểm trung bình < 3.0 | Điểm trung bình từ 3.0 đến 4.0 | Điểm trung bình cao nhất (3.9) |
| Số lượng GV | 1 | 8 | 633 | 9 | 3 | 3 | 148 | 9 |
| Tỷ lệ | 0.16 | 1.25 | 98.75 | 1.40 | 2.0 | 2.0 | 98.0 | 6.0 |

Ngoài ra, các ý kiến đánh giá hài lòng và chưa hài lòng của SV đối với các môn học lý thuyết được ghi nhận như sau:

Sinh viên hài lòng về:

- Thầy/Cô giảng dạy hay, tốt: 568 lượt ý kiến

- Thầy/Cô nhiệt tình, tận tâm: 773 lượt ý kiến
- Thầy/Cô truyền đạt dễ hiểu: 345 lượt ý kiến
- Thầy/Cô tạo không khí vui vẻ: 305 lượt ý kiến
- Truyền cảm hứng, tâm lý: 18 lượt ý kiến

Sinh viên chưa hài lòng về:

- Thầy/Cô giảng bài nhanh: 64 lượt ý kiến
- Thầy/Cô giảng bài khó hiểu, chưa đi sâu vào nội dung: 108 lượt ý kiến
- Thầy/Cô hay cho nghỉ/vắng mặt: 20 lượt ý kiến
- Thầy/Cô đi dạy trễ, không đảm bảo giờ lên lớp: 33 lượt ý kiến
- Thầy/Cô không đảm bảo nội dung truyền đạt kiến thức: 14 lượt ý kiến

1.2. Môn học thực hành HT1

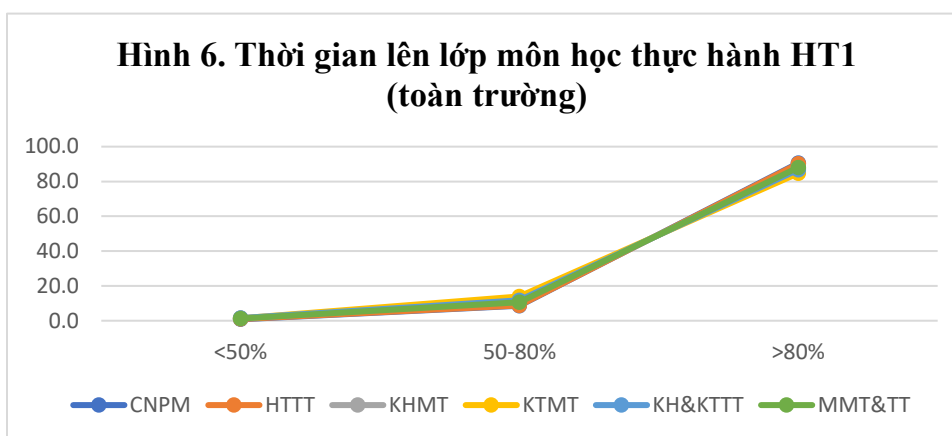
Bảng 5. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát môn TH HT1 (toàn trường)

| Đơn vị quản lý | Số lượng môn học | | Số lượng lớp | | Số lượng Sinh viên | | |
|----------------|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ (%) |
| CNPM | 2 | 2 | 14 | 14 | 409 | 250 | 61.1 |
| HTTT | 17 | 17 | 99 | 99 | 3197 | 2106 | 65.9 |
| KHMT | 12 | 12 | 66 | 66 | 2155 | 1395 | 64.7 |
| KTMT | 14 | 14 | 80 | 80 | 2347 | 1601 | 68.2 |
| KH&KTTT | 8 | 8 | 29 | 29 | 803 | 549 | 68.4 |
| MMT&TTDL | 19 | 19 | 111 | 111 | 3483 | 2232 | 64.1 |
| P.ĐTĐH | 4 | 4 | 20 | 20 | 520 | 319 | 61.3 |
| Tổng | 76 | 76 | 419 | 419 | 12914 | 8452 | 65.4 |

- Tỉ lệ SV tham gia phản hồi đối với môn học thực hành hình thức 1 (TH HT1) là 65.4% (HK2/NH2022-2023: 61.2%)
- Tỉ lệ phản hồi cao nhất của TH HT1 là SV của Khoa KH&KTTT, tỉ lệ (68.4%), nhưng thấp hơn HK2/NH2022-2023 đạt tỉ lệ 72.11%; và Khoa KTMT (68.2%).
- Đối với SV thuộc các chương trình CLC tỉ lệ tham gia khảo sát môn học TH HT1 đạt tỉ lệ trung bình 57.6%.

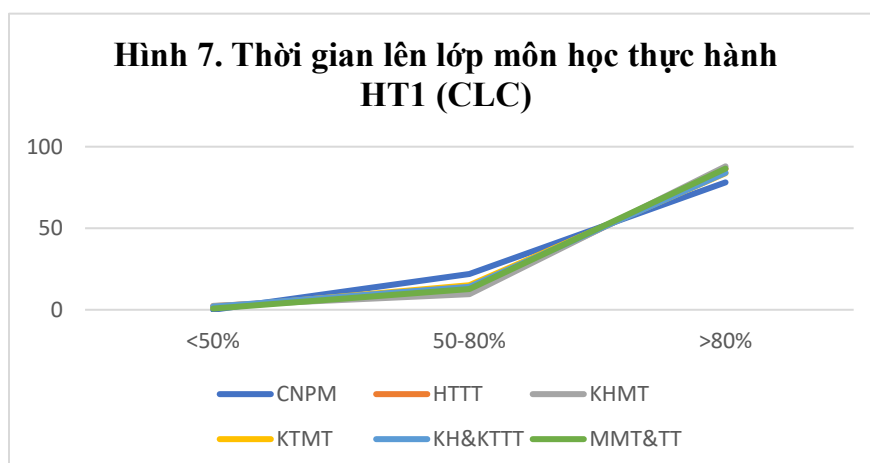
Bảng 6. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát môn lý thuyết (CLC)

| Đơn vị quản lý | Số lượng môn học | | Số lượng lớp | | Số lượng Sinh viên | | |
|----------------|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ (%) |
| CNPM | 1 | 1 | 4 | 4 | 74 | 33 | 44.6 |
| HTTT | 7 | 7 | 22 | 22 | 558 | 315 | 56.5 |
| KHMT | 1 | 1 | 2 | 2 | 39 | 17 | 43.6 |
| KTMT | 8 | 8 | 16 | 16 | 316 | 212 | 67.1 |
| KH&KTTT | 4 | 4 | 17 | 17 | 448 | 310 | 69.2 |
| MMT&TTDL | 17 | 17 | 34 | 34 | 965 | 581 | 60.2 |
| P.ĐTĐH | 2 | 2 | 4 | 4 | 108 | 67 | 62.0 |
| Tổng | 40 | 40 | 99 | 99 | 2508 | 1535 | 57.6 |



Tỉ lệ SV tham dự lớp học TH HT1 với thời lượng > 80% là khá cao, tỉ lệ trung bình đạt 88.0%, cao hơn học kỳ trước đó (83.3%); trong đó ở hầu hết Khoa, SV đánh giá tham gia lớp học thường xuyên với tỉ lệ từ 84.7-90.6%.

- Tỉ lệ SV tham dự lớp học ít hơn 50% đạt tỉ lệ 7.4%, giảm so với năm học trước (18.4%) cho tất cả các Khoa.
- Chương trình CLC, SV tham dự lớp học các môn TH HT1 đạt tỉ lệ trung bình 84.5%.



Bảng 7. Tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy môn thực hành HT1

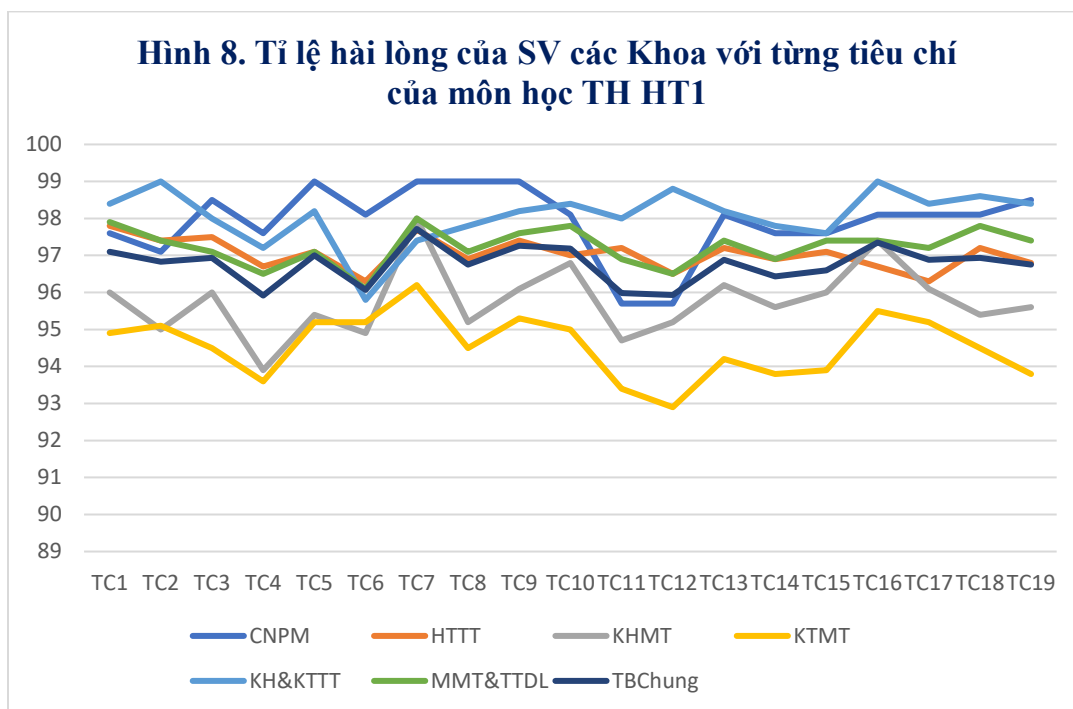
(1- Hoàn toàn không tốt/ Không hài lòng; 2- Chưa tốt/ Chưa hài lòng; 3- Tốt/ Hài lòng; 4- Rất tốt/ Rất hài lòng)

| TT | Tiêu chí | Toàn trường | | CLC | | CNPM | | HTTT | | KHMT | | KTMT | | KH&KTTT | | MMT&TT DL | |
|----|--|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| 1 | Anh/Chị được Giảng viên thông tin chi tiết về đề cương/kế hoạch thực hành | 19.8 | 77.2 | 22.5 | 74.3 | 17.2 | 80.4 | 18.3 | 79.5 | 22.2 | 73.8 | 23.2 | 71.7 | 18.1 | 80.3 | 19.2 | 78.7 |
| 2 | Đề cương thể hiện rõ các kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành | 21.4 | 75.3 | 23.4 | 72.9 | 17.7 | 79.4 | 18.3 | 79.1 | 23.8 | 71.2 | 25.9 | 69.2 | 20.5 | 78.5 | 21.5 | 75.9 |
| 3 | Nội dung thực hành giúp củng cố các kiến thức lý thuyết | 21.5 | 75.1 | 23.9 | 71.9 | 22 | 76.5 | 18.7 | 78.8 | 22.9 | 73.1 | 25.8 | 68.7 | 19.7 | 78.3 | 22.2 | 74.9 |
| 4 | Bài tập thực hành phù hợp với năng lực người học | 22.8 | 72.9 | 24.4 | 70.8 | 22.5 | 75.1 | 19.3 | 77.4 | 25.7 | 68.2 | 28.1 | 65.5 | 22.2 | 75 | 22.2 | 74.3 |
| 5 | Thời khoá biểu thực hành được phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết | 21.3 | 75.4 | 24.2 | 72 | 20.6 | 78.4 | 18.4 | 78.7 | 23.8 | 71.6 | 25.8 | 69.4 | 20.5 | 77.7 | 20.9 | 76.2 |
| 6 | Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm | 21.1 | 74.8 | 23.9 | 71.5 | 19.6 | 78.5 | 18.8 | 77.5 | 23.3 | 71.6 | 25.6 | 69.6 | 21.7 | 74.1 | 20.2 | 75.9 |

| TT | Tiêu chí | Toàn trường | | CLC | | CNPM | | HTTT | | KHMT | | KTMT | | KH&KTTT | | MMT&TT DL | |
|----|---|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| 7 | Phòng thí nghiệm/thực hành đảm bảo điều kiện an toàn | 20.9 | 76.7 | 24 | 72.7 | 19.1 | 79.9 | 18.7 | 79 | 22.2 | 75.8 | 24.6 | 71.6 | 21.1 | 76.3 | 21 | 77 |
| 8 | Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý | 21.7 | 74.7 | 23.3 | 73.2 | 24.4 | 74.6 | 19.5 | 77.4 | 25.4 | 69.8 | 25.2 | 69.3 | 21.3 | 76.5 | 20.4 | 76.7 |
| 9 | Anh/ Chị được cung cấp tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ | 20.4 | 76.5 | 22.8 | 72.9 | 19.6 | 79.4 | 18.1 | 79.3 | 22.3 | 73.8 | 24.1 | 71.2 | 20.5 | 77.7 | 20.5 | 77.1 |
| 10 | Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập trước khi học | 21.2 | 75.8 | 24.2 | 72.4 | 20.6 | 77.5 | 18.5 | 78.5 | 23.1 | 73.7 | 25.8 | 69.2 | 20.5 | 77.9 | 21.2 | 76.6 |
| 11 | Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị | 22.2 | 73.8 | 23.7 | 72.3 | 20.1 | 75.6 | 20.4 | 76.8 | 24.4 | 70.3 | 26.2 | 67.2 | 23.2 | 74.8 | 21.4 | 75.5 |
| 12 | Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm | 21.1 | 74.7 | 23.8 | 72 | 21.5 | 74.2 | 17.6 | 78.9 | 23.9 | 71.3 | 25.3 | 67.6 | 23.8 | 75 | 20.4 | 76.1 |
| 13 | Giảng viên tận tình hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị | 20.7 | 75.9 | 23.1 | 73 | 22.5 | 75.6 | 17.6 | 79.6 | 22.5 | 73.7 | 24.9 | 69.3 | 21.9 | 76.3 | 20.5 | 76.9 |
| 14 | Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học | 21.8 | 74.4 | 24.2 | 72.1 | 18.7 | 78.9 | 19 | 77.9 | 24.9 | 70.7 | 26.6 | 67.2 | 21.3 | 76.5 | 21.1 | 75.8 |

| TT | Tiêu chí | Toàn trường | | CLC | | CNPM | | HTTT | | KHMT | | KTMT | | KH&KTTT | | MMT&TT DL | |
|----|--|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| 15 | Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả | 21.1 | 75.4 | 23.3 | 72.9 | 21.5 | 76.1 | 18.5 | 78.6 | 23.1 | 72.9 | 25.2 | 68.7 | 22 | 75.6 | 20.4 | 77 |
| 16 | Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/Chị | 21.4 | 75.6 | 24 | 72.8 | 21.5 | 76.6 | 19 | 77.7 | 22.6 | 74.8 | 25.8 | 69.7 | 21.1 | 77.9 | 21.2 | 76.2 |
| 17 | Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành | 21.4 | 75.2 | 24 | 72.2 | 23 | 75.1 | 18.1 | 78.2 | 23.2 | 72.9 | 25.4 | 69.8 | 22.6 | 75.8 | 21.9 | 75.3 |
| 18 | Các kiến thức, kỹ năng thu nhận được qua môn học giúp Anh/Chị đáp ứng chuẩn đầu ra | 22.9 | 73.7 | 24.6 | 71.7 | 23 | 75.1 | 19.9 | 77.3 | 25 | 70.4 | 27.1 | 67.4 | 22.4 | 76.2 | 23.3 | 74.5 |
| 19 | Anh/Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên | 21 | 75.3 | 23.3 | 73 | 20.6 | 77.9 | 18 | 78.8 | 24 | 71.6 | 25.5 | 68.3 | 20.1 | 78.3 | 20.3 | 77.1 |

- Tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV (gọi chung là hài lòng) là rất cao, trên 96% đối với kết quả khảo sát toàn trường và chương trình CLC; kết quả không có sự thay đổi so với học kỳ trước đó.
- Tất cả các tiêu chí đều được SV đánh giá hài lòng từ 96% (NH2023/2024: > 94%)
- Tỷ lệ SV không hài lòng ở mức thấp đạt tỉ lệ trung bình 3.5%; trong đó SV CLC đánh giá tỉ lệ không hài lòng với tỉ lệ 3.83%



Bảng 8. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV môn TH HT1

| Nội dung | Điểm trung bình thấp nhất (2.7) | Điểm trung bình < 3.0 | Điểm trung bình từ 3.0 đến 4.0 | Điểm trung bình cao nhất (4) |
|-------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Số lượng GV | 1 | 4 | 369 | 11 |
| Tỉ lệ | 0.27 | 1.07 | 98.93 | 2.95 |

Ngoài ra, các ý kiến đánh giá của SV về hình thức TH HT1 ghi nhận một số kết quả chính như sau:

Sinh viên hài lòng về:

- Thầy/Cô nhiệt tình, tận tâm: 560 lượt ý kiến
- Thầy/Cô giảng dạy dễ hiểu, dạy tốt: 405 lượt ý kiến
- Thầy/Cô tương tác, gần gũi, hỗ trợ SV: 81 lượt ý kiến

Sinh viên chưa hài lòng về:

- Thầy/Cô không quan tâm, không cung cấp tài liệu/slides bài giảng đầy đủ: 131 lượt ý kiến
- Thầy/Cô giảng chưa hỗ trợ tốt cho người học: 32 lượt ý kiến
- Thầy/Cô dạy nhanh, khó hiểu, hay bỏ qua một số nội dung, lịch deadline không hợp lý: 30 lượt ý kiến

1.3. Về môn học thực hành HT2

Bảng 9. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát môn TH HT2 (toàn trường)

| Đơn vị quản lý | Số lượng môn học | | Số lượng lớp | | Số lượng Sinh viên | | |
|----------------|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ |
| CNPM | 12 | 12 | 49 | 49 | 2706 | 1798 | 66.4 |
| HTTT | 4 | 4 | 11 | 11 | 591 | 387 | 65.5 |
| KHMT | 15 | 15 | 34 | 34 | 1669 | 951 | 57.0 |
| KTMT | 1 | 1 | 2 | 2 | 59 | 46 | 78.0 |
| KH&KTTT | 9 | 9 | 24 | 24 | 1267 | 897 | 70.8 |
| MMT&TTDL | 9 | 9 | 22 | 22 | 1031 | 698 | 67.7 |
| Tổng | 50 | 50 | 142 | 142 | 7323 | 4777 | 65.2 |

- Tỉ lệ SV tham gia phản hồi đối với môn học thực hành hình thức 2 (TH HT2) là 65.2%, thấp hơn so với HK trước đó (73.8%).
- Tỉ lệ phản hồi cao nhất của TH HT2 là SV của Khoa KTMT(78%) và Khoa KH&KTTT (70.8%).
- Ở chương trình CLC, tỉ lệ SV phản hồi trung bình đạt 63.1%

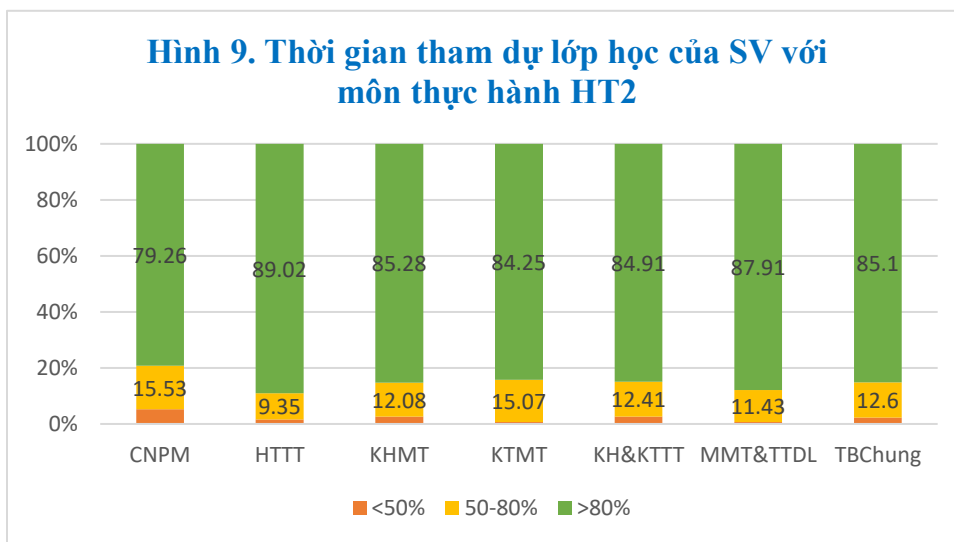
Bảng 10. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát môn TH HT2 (CLC)

| Đơn vị quản lý | Số lượng môn học | | Số lượng lớp | | Số lượng Sinh viên | | |
|----------------|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Theo TKB | Thực tế khảo sát | Tỉ lệ (%) |
| CNPM | 12 | 12 | 27 | 27 | 1121 | 720 | 64.2 |
| HTTT | 3 | 3 | 6 | 6 | 269 | 156 | 58.0 |
| KHMT | 12 | 12 | 16 | 16 | 747 | 405 | 54.2 |
| KTMT | 1 | 1 | 1 | 1 | 34 | 26 | 76.5 |
| KH&KTTT | 6 | 6 | 14 | 14 | 679 | 472 | 69.5 |
| MMT&TTDL | 6 | 6 | 11 | 11 | 488 | 327 | 67.0 |
| Tổng | 40 | 40 | 75 | 75 | 3338 | 2106 | 63.1 |

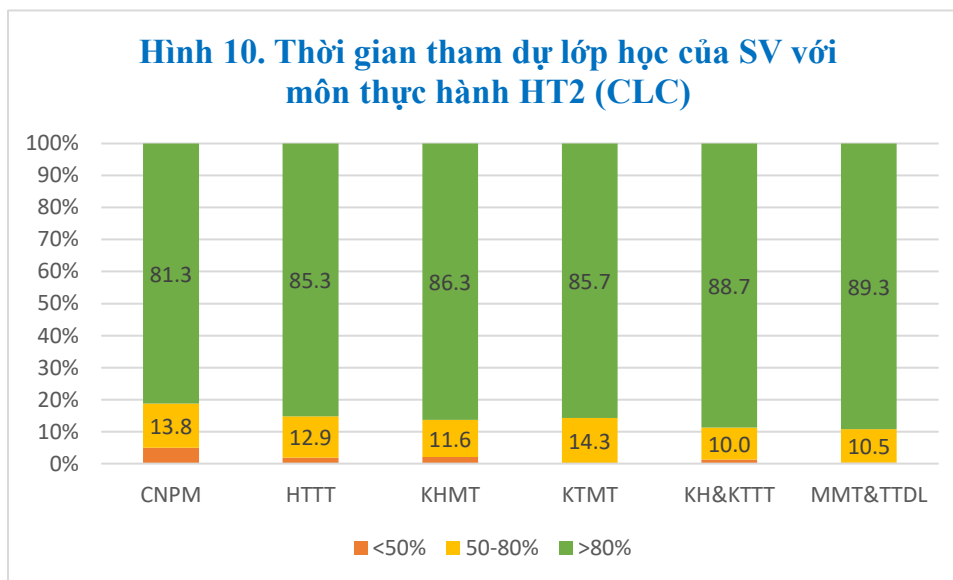
- Tỉ lệ SV tham dự lớp học TH HT2 với thời lượng > 80% là khá cao, tỉ lệ trung bình đạt 85.1% (HK2/2022-2023: 82.7%); trong đó ở hầu hết Khoa, SV đánh giá tham gia lớp học

thường xuyên với tỉ lệ > 84%; ngoại trừ Khoa CNPM tỉ lệ SV tham gia lớp học > 80% đạt 79.3% (HK2/2022-2023: 75.2%)

- Tỉ lệ SV tham dự lớp học ít hơn 50% chiếm tỉ lệ 13.5% ở tất cả các Khoa, có cải thiện so với HK trước (24.3%).



- SV CLC có đánh giá về tỉ lệ tham dự lớp học trên 80% đạt 86.1% và 10.5% tham dự dưới 50%.



Bảng 11. Tỷ lệ hài lòng (%) cho các tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy môn thực hành HT2
(1- Hoàn toàn không tốt/ Không hài lòng; 2- Chưa tốt/ Chưa hài lòng; 3- Tốt/ Hài lòng; 4- Rất tốt/ Rất hài lòng)

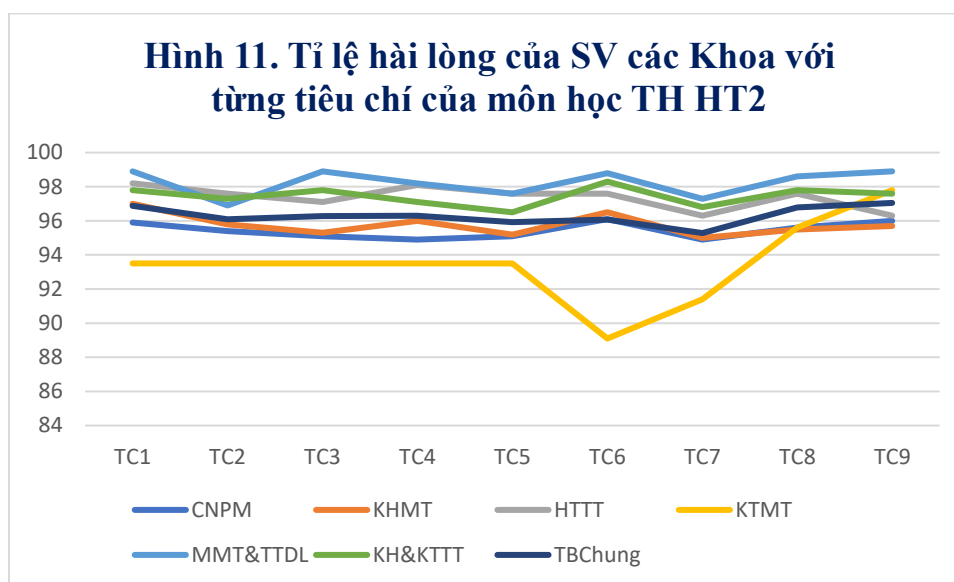
| No. | Tiêu chí | Toàn trường | | CLC | | CNPM | | KHMT | | HTTT | | KTMT | | MMT&TT DL | | KH&KTTT | |
|-----|---|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-----------|------|---------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| 1 | Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo | 21.5 | 75.5 | 22 | 76.5 | 25.7 | 70.2 | 16.8 | 80.2 | 21.4 | 76.8 | 19.6 | 73.9 | 19.6 | 79.3 | 18.7 | 79.1 |
| 2 | Giảng viên giải đáp thắc mắc/câu hỏi của sinh viên về nội dung môn học một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ) | 23.5 | 72.7 | 24.5 | 72.5 | 26.9 | 68.5 | 19.2 | 76.6 | 22.2 | 75.4 | 21.8 | 71.7 | 22.5 | 74.4 | 22.1 | 75.2 |
| 3 | Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học | 22.8 | 73.6 | 23.3 | 73.4 | 25 | 70.1 | 17.3 | 78 | 24.6 | 72.5 | 23.9 | 69.6 | 24.4 | 74.5 | 21.4 | 76.4 |
| 4 | Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành | 22.4 | 73.9 | 23.7 | 73.1 | 25.1 | 69.8 | 17.9 | 78.1 | 23.3 | 74.8 | 23.9 | 69.6 | 22.3 | 75.9 | 20.6 | 76.5 |
| 5 | Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về | 22.9 | 73.1 | 23.4 | 73.1 | 26 | 69.1 | 18.2 | 77 | 23 | 74.6 | 26.1 | 67.4 | 23.5 | 74.1 | 20.2 | 76.3 |

| No. | Tiêu chí | Toàn trường | | CLC | | CNPM | | KHMT | | HTTT | | KTMT | | MMT&TT DL | | KH&KTTT | |
|-----|--|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-----------|------|---------|------|
| | | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 | 3 | 4 |
| | đồ án, bài tập thực hành | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên | 21.1 | 75.9 | 21.8 | 75.6 | 24.4 | 71.7 | 15.8 | 80.7 | 20.3 | 77.3 | 19.6 | 69.5 | 21.1 | 77.7 | 19.5 | 78.8 |
| 7 | Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành | 22.6 | 73.1 | 23.2 | 73.1 | 25.6 | 69.3 | 18.1 | 76.9 | 24.6 | 71.7 | 19.6 | 71.8 | 21.9 | 75.4 | 20.5 | 76.3 |
| 8 | Hình thức đánh giá được giảng viên sử dụng phù hợp với nội dung thực hành | 22.7 | 73.9 | 22.7 | 74.3 | 25.5 | 70.1 | 17.8 | 77.7 | 23 | 74.6 | 30.4 | 65.2 | 23.1 | 75.5 | 20.4 | 77.4 |
| 9 | Kết quả thực hiện đồ án/bài tập thực hành là khách quan, công bằng và phản ánh được năng lực học tập của sinh viên | 22.7 | 74 | 22.4 | 74.8 | 25.9 | 70.1 | 16.6 | 79.1 | 24.1 | 72.2 | 32.6 | 65.2 | 22.8 | 76.1 | 20.9 | 76.7 |

- Tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV (gọi chung là hài lòng) là rất cao, trên 95%;
- Tất cả các tiêu chí đều được SV đánh giá hài lòng > 94%, trong đó gồm các tiêu chí: Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên (96.5%), Kết quả thực hiện đồ án/bài tập thực hành là khách quan, công bằng và phản

ánh được năng lực học tập của sinh viên (95.8%); Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo (95.5%),...

- Tỷ lệ trung bình *không hài lòng* của SV về môn học TH HT1 còn khoảng 4.8% (cao hơn môn học TH HT1, tỉ lệ 4%), tập trung các tiêu chí sau: Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đề án, bài tập thực hành (5.8%), Giảng viên giải đáp thắc mắc/câu hỏi của sinh viên về nội dung môn học một cách nhanh chóng (5%), Hình thức đánh giá được giảng viên sử dụng phù hợp với nội dung thực hành (4.8%), ...



Bảng 12. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV môn TH TH2

| Nội dung | Điểm trung bình < 3.0 | Điểm trung bình từ 3.0 đến 4.0 | Điểm trung bình cao nhất (4) | Điểm trung bình thấp nhất (3.2) |
|----------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng | 0 | 133 | 1 | 3 |
| Tỉ lệ | 0 | 100% | 0.8 | 2.3 |

Các ý kiến đánh giá của SV về hình thức TH HT2 có một số kết quả chính như sau:

Sinh viên hài lòng về:

- Thầy/Cô giảng dạy hay, dạy tốt: 25+39+15 lượt ý kiến
- Thầy/Cô nhiệt tình, tận tâm, tâm huyết: 9 +27 +86 lượt ý kiến

- Thầy/Cô rất kỹ lưỡng trong truyền đạt kiến thức, chuẩn bị bài giảng: 25 lượt ý kiến
- Thầy/Cô chuyên nghiệp, hướng dẫn hiệu quả, giải đáp thắc mắc SV: 15 lượt ý kiến

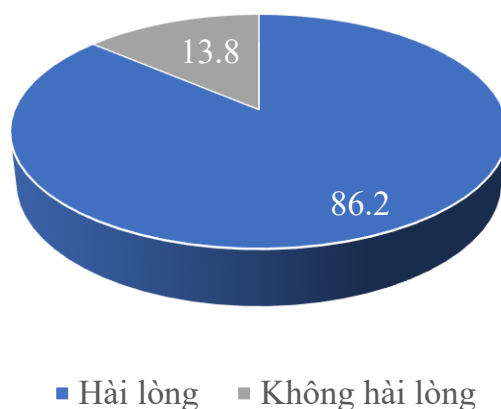
Sinh viên chưa hài lòng về:

- Thầy/Cô không tương tác, hỗ trợ giải đáp thắc mắc SV: 34 lượt ý kiến
- Thầy/Cô hay vắng mặt, giao bài tập/dealine chưa phù hợp: 10 lượt ý kiến

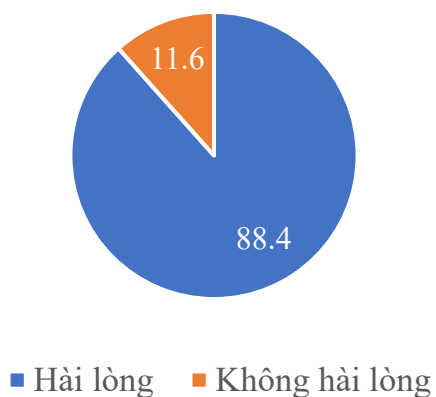
II. Góp ý của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên

- Tỷ lệ SV hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV đối với môn học lý thuyết ở mức cao, tỉ lệ 86.2% (NH2022-2023: 78.5%); tỉ lệ SV chưa hài lòng chiếm tỉ lệ 13.8% (giảm đáng kể so với năm 2022-2023: 21.5%). Tuy nhiên, có nhiều ý kiến góp ý liên quan đến hoạt động giảng dạy của GV;
- Tỷ lệ SV hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV đối với môn học TH HT1 ở mức cao, tỉ lệ 88.4%; tỉ lệ SV chưa hài lòng chiếm 11.6%;
- Tỷ lệ SV hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV đối với môn học TH HT2 ở mức rất cao, tỉ lệ 90.3%; tỉ lệ SV chưa hài lòng chiếm tỉ lệ 9.7%;
- Các ý kiến hài lòng tập trung chủ yếu vào các nội dung về: thái độ nhiệt tình của GV, tận tâm, phương pháp giảng dạy,...
- Ý kiến của SV chưa hài lòng trong HK này tập trung khá nhiều về việc giảng viên đi trễ, bỏ lớp; giao bài tập và deadline chưa phù hợp; chưa giải đáp chi tiết/hướng dẫn sinh viên cụ thể, phương pháp truyền đạt của một số giảng viên chưa tốt; còn phản ứng khá gay gắt khi SV cần hỗ trợ,...

Hình 12. Ý kiến hài lòng/không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy môn lý thuyết (ĐVT: lượt SV)



Hình 13. Ý kiến hài lòng/không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy môn TH HT1 (ĐVT: lượt SV)



Hình 14. Ý kiến hài lòng/không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy môn TH HT2 (ĐVT: lượt SV)

